

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN QUANG

Số: 1171/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Quang, ngày 01 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt – Quán Thắng, huyện An Lão (nay là xã An Quang), thành phố Hải Phòng (đợt 3)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai 2024;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số: 88/NĐ-CP ngày 15/7/2024 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính Phủ ban hành Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính Phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy chế phối hợp trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 03/03/2025 của UBND thành phố Hải Phòng Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 4418/QĐ-UBND ngày 05/06/2025 của UBND huyện An Lão về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt - Quán Thắng, huyện An Lão;

Căn cứ Quyết định số 1253/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của UBND xã An Quang về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt - Quán Thắng, huyện An Lão trên địa bàn xã An Quang, thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28/03/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất tkhóarên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3859/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-UBND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thông qua các dự án, công trình phải thu hồi trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 5062/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện An Lão;

Căn cứ Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 28/4/2026 của UBND xã An Quang về việc phê duyệt giá đất nông nghiệp cụ thể để tính tiền bồi thường và phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt – Quán Thắng, huyện An Lão (nay là xã An Quang), thành phố Hải Phòng (đợt 1).

Căn cứ Thông báo số 22 của UBND xã An Quang về giá gạo phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng các Dự án trên địa bàn xã An Quang năm 2026;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã An Quang tại Tờ trình số 156/TTr-KT ngày 01/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt - Quán Thắng, huyện An Lão (nay là xã An Quang), thành phố Hải Phòng (đợt 3).

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp cụ thể:

Tổng số hộ có đất thu hồi: 89 hộ; Diện tích đất nông nghiệp trong chỉ giới: 55.481m²; Đất nông nghiệp thu ngoài chỉ giới: 1.528m².

- Biên bản kiểm kê, Phương án hỗ trợ của 89 hộ;
- Tổng giá trị đền bù, hỗ trợ: 37.362.308.000 đồng;

Bằng chữ: *Ba mươi bảy tỷ, ba trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm linh tám nghìn đồng.*

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với từng hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất thu hồi thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2, Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã An Lão lập.

(có phương án chi tiết kèm theo).

Điều 2. Các cơ quan có liên quan; Ban Quản lý dự án xã An Lão; 89 hộ gia đình, cá nhân có tài sản nằm trên đất bị thu hồi; Phòng Kinh tế xã An Quang có trách nhiệm cụ thể sau:

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã An Lão:

- Chịu trách nhiệm về số liệu, chủng loại, đơn giá và việc áp dụng chế độ chính sách hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định; Quản lý và lưu trữ hồ sơ hỗ trợ trình phê duyệt; Cung cấp các hồ sơ cần thiết cho cơ quan có thẩm quyền trong quá trình xác nhận tính pháp lý và các thông tin khác liên quan đến chính sách hỗ trợ;

- Phối hợp với UBND xã An Quang phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án hỗ trợ tại trụ sở UBND xã An Quang và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi;

- Gửi phương án hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Giải quyết các kiến nghị, đề nghị liên quan đến việc tính toán, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất;

- Cùng với UBND xã An Quang quản lý đất đã được thu hồi trong khi chưa bàn giao đất theo quy định.

2. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản bị thu hồi thực hiện dự án:

- Chấp hành, nhận tiền hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quyết định phê duyệt phương án hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Sau khi nhận đủ tiền hỗ trợ theo quyết định đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định về UBND xã An Quang để chuyển Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai chính lý biến động theo quy định.

- Di chuyển tài sản và bàn giao mặt bằng theo thời gian Ban Quản lý dự án xã An Lão thông báo.

3. Phòng Kinh tế xã An Quang:

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan có liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật; Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc báo cáo UBND xã xem xét, quyết định.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Ban Quản lý dự án xã An Lão vận động, thuyết phục tạo sự đồng thuận trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện phương án hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mà người có đất thu hồi không đồng ý hoặc không phối hợp, tổ chức tuyên truyền về mục đích thu hồi đất, chính sách hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

- Thu và bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định gửi Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai chính lý theo quy định; cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai, hồ sơ địa chính lưu trữ tại địa phương theo quy định;

- Thực hiện việc chi trả tiền hỗ trợ, giải phóng mặt bằng.

- Quản lý đất đã được thu hồi trong khi chưa bàn giao đất theo quy định.

4. Đề nghị Chủ đầu tư: Công ty TNHH cụm CN của Hoạt có trách nhiệm chuyển số tiền hỗ trợ đã được phê duyệt tại Điều 2 cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ để thực hiện chi trả theo quy định.

5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thi hành quyết định:

- Văn phòng HĐND và UBND xã có trách nhiệm đăng Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của xã.

- Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công xã An Quang có trách nhiệm thông báo công khai Quyết định này trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh văn phòng HĐND và UBND xã; Thủ trưởng các đơn vị: Kinh tế, Văn hóa - xã hội; Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công; Ban Quản lý dự án xã An Lão; Các tổ chức, cá nhân có liên quan tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phú Thọ

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP CỬA HOẠT - QUẢN THẮNG, HUYỆN AN LÃO
(Kèm theo Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Quang)

S TT	Họ và tên chủ hộ, người đại diện	Số khẩu được hỗ trợ theo tỷ lệ thu hồi đất			Tổng diện tích được giao (theo NĐ 64/CP) (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	DT thu hồi trong chỉ giới		DT thu hồi ngoài chỉ giới	Diện tích thu hồi của dự án trước (m2)	Tỷ lệ thu hồi đất (%)	Bồi thường		Các khoản hỗ trợ			Cộng
		Tỷ lệ thu hồi <30%	Tỷ lệ thu hồi từ 30- 70%	Tỷ lệ thu hồi > 70%			Đất 64	Đất tự sử dụng				Đất 64	Tiền đất	Hoa màu	Chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Ổn định sản xuất, kinh doanh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	5	16	17	18
1	Đỗ Vương Hoàn (chồng) (Bùi Thị Nhung)			4	2.410	1.742	1.612,3	6,0	123,7	0	72%	173.600.000	17.360.000	868.000.000	52.080.000	25.920.000	1.136.960.000
2	Nguyễn Thị Cúc (vợ) (Bùi Văn Cung)			3	1.901	1.553	1.544,0	9,2	0,0	0	81%	154.400.000	15.440.000	772.000.000	46.320.000	19.440.000	1.007.600.000
3	Nguyễn Thị Chín (vợ) (Bùi Văn Khải)		4		1.920	1.319	1.316,0	2,6	0,0	0	69%	131.600.000	13.160.000	658.000.000	39.480.000	12.960.000	855.200.000
4	Đào Văn Phúc (con trai) (Đào Văn Lý)	3			1.920	422	405,4	1,2	15,6	0	22%	42.100.000	4.210.000	210.500.000	12.630.000	4.860.000	274.300.000
5	Lê Thị Nhất (vợ) (Đỗ Văn Gấm)	4			2.400	332	332,0	0,3	0,0	0	14%	33.200.000	3.320.000	166.000.000	9.960.000	6.480.000	218.960.000
6	Đỗ Văn Huy (con trai) (Đỗ Văn Hùng)	5			2.880	609	608,0	0,5	0,0	0	21%	60.800.000	6.080.000	304.000.000	18.240.000	8.100.000	397.220.000
7	Đỗ Thị Lanh (con gái) (Đỗ Văn Huynh)	1			1.440	429	428,0	0,8	0,0	0	30%	42.800.000	4.280.000	214.000.000	12.840.000	1.620.000	275.540.000

8	Đỗ Văn Hoạt (con trai) (Đỗ Văn Sứ)		1		960	582	581,0	1,3	0,0	0	61%	58.100.000	5.810.000	290.500.000	17.430.000	3.240.000	375.080.000
9	Đỗ Văn Xiêm (con trai) (Đỗ Văn Yết)		4		2.400	1.508	1.493,1	1,9	12,9	0	63%	150.600.000	15.060.000	753.000.000	45.180.000	12.960.000	976.800.000
10	Nguyễn Thị Thưa (vợ) (Đương Đức Mạnh)		3		1.791	952	950,0	2,0	0,0	0	53%	95.000.000	9.500.000	475.000.000	28.500.000	9.720.000	617.720.000
11	Nguyễn Thị Quế (con gái)(Đương Thị Xâm)		1		1.440	873	805,8	1,5	65,2	0	60%	87.100.000	8.710.000	435.500.000	26.130.000	3.240.000	560.680.000
12	Hoàng Thị Vân (con gái) (Hoàng Tiến Do)	6			3.360	983	967,9	7,0	8,1	0	29%	97.600.000	9.760.000	488.000.000	29.280.000	9.720.000	634.360.000
13	Hoàng Văn Tuấn (con trai) (Hoàng Văn Miễn)	4			2.400	252	252,0	0,3	0,0	0	11%	25.200.000	2.520.000	126.000.000	7.560.000	6.480.000	167.760.000
14	Hoàng Văn Đoàn (con trai) (Hoàng Văn Sân)	4			1.920	205	204,0	0,9	0,0	0	11%	20.400.000	2.040.000	102.000.000	6.120.000	6.480.000	137.040.000
15	Nguyễn Thị Bảy (vợ) (Hoàng Văn Thống)		4		960	397	388,0	8,5	0,0	0	40%	38.800.000	3.880.000	194.000.000	11.640.000	12.960.000	261.280.000
16	Hoàng Văn Quý (con trai) (Hoàng Văn Trùng)	6			3.360	402	206,3	0,1	195,7	0	12%	40.200.000	4.020.000	201.000.000	12.060.000	9.720.000	267.000.000
17	Nguyễn Thị Thanh (vợ) (Hoàng Văn Tường)	4			2.400	271	271,0	0,4	0,0	0	11%	27.100.000	2.710.000	135.500.000	8.130.000	6.480.000	179.920.000
18	Hoàng Thị Thư (vợ) (Lê Minh Thuận)	4			1.920	318	317,0	0,7	0,0	0	17%	31.700.000	3.170.000	158.500.000	9.510.000	6.480.000	209.360.000
19	Lê Sỹ Việt (con trai) (Lê Sỹ Tạc)		2		960	765	729,0	0,2	36,0	0	80%	76.500.000	7.650.000	382.500.000	22.950.000	12.960.000	502.560.000

20	Kiều Văn Bắc (con trai) (Lê Thị Sâm)	3			1.906	244	216,7	0,0	27,3	0	13%	24.400.000	2.440.000	122.000.000	7.320.000	4.860.000	161.020.000
21	Bùi Thị Út (vợ) (Lê Văn Hiền)	5			2.880	705	589,2	0,9	114,8	0	24%	70.400.000	7.040.000	352.000.000	21.120.000	8.100.000	458.660.000
22	Hoàng Thị Thanh (vợ) (Lê Văn Hoà)	3			1.918	261	261,0	0,1	0,0	0	14%	26.100.000	2.610.000	130.500.000	7.830.000	4.860.000	171.900.000
23	Đỗ Thị Loan (vợ) (Lê Văn Mâm)		3		1.920	957	956,0	0,9	0,0	0	50%	95.600.000	9.560.000	478.000.000	28.680.000	9.720.000	621.560.000
24	Lê Văn Thanh (con trai) (Lê Văn Thép)			2	960	778	776,0	1,7	0,0	0	81%	77.600.000	7.760.000	388.000.000	23.280.000	12.960.000	509.600.000
25	Lương Thị Mùi (vợ) (Lê Văn Thịnh)		3		1.920	1.126	1.119,0	1,4	6,0	0	59%	112.500.000	11.250.000	562.500.000	33.750.000	9.720.000	729.720.000
26	Lê Văn Vin (con trai) (Lê Văn Tường)		2		960	350	350,0	0,3	0,0	0	36%	35.000.000	3.500.000	175.000.000	10.500.000	6.480.000	230.480.000
27	Bùi Thị Quyên (con gái) (Linh Thị Năm)		1		960	454	452,0	2,0	0,0	0	47%	45.200.000	4.520.000	226.000.000	13.560.000	3.240.000	292.520.000
28	Nguyễn Tuấn Anh (con trai) (Lương Thị Hiền)	3			1.920	527	491,5	0,4	35,5	0	27%	52.700.000	5.270.000	263.500.000	15.810.000	4.860.000	342.140.000
29	Lương Hồng Cảnh (con trai) (Lương Văn Thạnh)		2		1.440	792	761,1	0,0	30,9	0	55%	79.200.000	7.920.000	396.000.000	23.760.000	6.480.000	513.360.000
30	Ngô Văn Sơn (con trai) (Ngô Văn Phẩm)	2			1.920	565	533,7	1,3	30,3	0	29%	56.400.000	5.640.000	282.000.000	16.920.000	3.240.000	364.200.000
31	Ngô Văn Tùng (con trai) (Ngô Văn Tông)		2		960	535	515,4	2,2	17,6	0	56%	53.300.000	5.330.000	266.500.000	15.990.000	6.480.000	347.600.000

32	Tạ Thị Lương (vợ) (Ngô Văn Túy)	4			2.696	408	408,0	0,2	0,0	0	15%	40.800.000	4.080.000	204.000.000	12.240.000	6.480.000	267.600.000
33	Nguyễn Thị Nhân (vợ) (Nguyễn Lương Bầu)		5		2.843	1.537	1.534,0	3,3	0,0	0	54%	153.400.000	15.340.000	767.000.000	46.020.000	16.200.000	997.960.000
34	Hoàng Thị Liễu (con gái) (Nguyễn Thị Được)	3			1.920	229	228,0	0,8	0,0	0	12%	22.800.000	2.280.000	114.000.000	6.840.000	4.860.000	150.780.000
35	Nguyễn Văn Luật (con trai) (Nguyễn Thị Hoà)	2			960	247	201,2	0,0	45,8	0	26%	24.700.000	2.470.000	123.500.000	7.410.000	3.240.000	161.320.000
36	Lâm Thị Hà (con gái) (Nguyễn Thị Lộng)	1			1.440	358	266,8	18,7	72,2	0	24%	33.900.000	3.390.000	169.500.000	10.170.000	1.620.000	218.580.000
37	Nguyễn Văn Tuấn (con trai) (Nguyễn Thị Sản)			1	960	920	918,0	2,2	0,0	0	96%	91.800.000	9.180.000	459.000.000	27.540.000	6.480.000	594.000.000
38	Nguyễn Văn Quyền (con trai) (Nguyễn Văn Bái)		4		1.920	1.187	1.186,0	1,2	0,0	0	62%	118.600.000	11.860.000	593.000.000	35.580.000	12.960.000	772.000.000
39	Phạm Thị Ruộng (vợ) (Nguyễn Văn Hải)	4			1.920	323	322,0	0,9	0,0	0	17%	32.200.000	3.220.000	161.000.000	9.660.000	6.480.000	212.560.000
40	Vũ Thị Nữ (vợ) (Nguyễn Văn Hồng)	3			1.920	438	285,9	0,4	152,1	0	23%	43.800.000	4.380.000	219.000.000	13.140.000	4.860.000	285.180.000
41	Phạm Thị Toãn (vợ)(Nguyễn Văn Hồng)		2		1.440	441	440,0	1,4	0,0	0	31%	44.000.000	4.400.000	220.000.000	13.200.000	6.480.000	288.080.000
42	Phan Thị Uyên (vợ) (Nguyễn Văn Hương)	3			1.920	177	177,0	0,4	0,0	0	9%	17.700.000	1.770.000	88.500.000	5.310.000	4.860.000	118.140.000
43	Nguyễn Thị Vi (vợ) (Nguyễn Văn Lão)	5			1.556	264	263,0	0,2	1,0	0	17%	26.400.000	2.640.000	132.000.000	7.920.000	8.100.000	177.060.000

44	Vũ Thị Nữ (con dâu) (Nguyễn Văn Ngói)			2	480	482	480,0	2,2	0,0	0	100%	48.000.000	4.800.000	240.000.000	14.400.000	12.960.000	320.160.000
45	Lê Thị Xa (vợ) (Nguyễn Văn Thập)		5		2.880	1.255	1.147,7	0,9	106,3	0	44%	125.400.000	12.540.000	627.000.000	37.620.000	16.200.000	818.760.000
46	Phạm Thị Chén (vợ) (Nguyễn Văn Thù)	5			2.884	236	234,6	0,2	1,4	0	8%	23.600.000	2.360.000	118.000.000	7.080.000	8.100.000	159.140.000
47	Nguyễn Văn Phục (em trai) (Nguyễn Văn Thứ)	3			1.920	404	402,0	1,9	0,0	0	21%	40.200.000	4.020.000	201.000.000	12.060.000	4.860.000	262.140.000
48	Đỗ Thị Đũa (vợ) (Nguyễn Văn Trấn)		6		3.360	1.349	1.318,0	30,9	0,0	0	39%	131.800.000	13.180.000	659.000.000	39.540.000	19.440.000	862.960.000
49	Nguyễn Văn Chương (con trai) (Nguyễn Văn Trình)			4	1.920	1.740	1.739,0	1,4	0,0	0	91%	173.900.000	17.390.000	869.500.000	52.170.000	25.920.000	1.138.880.000
50	Nguyễn Thị Thi (vợ) (Phạm Minh Hòa)	3			1.920	553	552,0	0,7	0,0	0	29%	55.200.000	5.520.000	276.000.000	16.560.000	4.860.000	358.140.000
51	Nguyễn Duy Tư (con trai) (Phạm Thị Giảng)		1		480	244	240,0	4,4	0,0	0	50%	24.000.000	2.400.000	120.000.000	7.200.000	3.240.000	156.840.000
52	Phạm Thị Thái		6		2.880	1.277	1.274,0	2,7	0,0	0	44%	127.400.000	12.740.000	637.000.000	38.220.000	19.440.000	834.800.000
53	Vũ Thanh Uyên (chồng) (Phạm Thị Xá)		4		2.341	807	807,0	0,4	0,0	0	34%	80.700.000	8.070.000	403.500.000	24.210.000	12.960.000	529.440.000
54	Đỗ Thị Hòa (vợ) (Phạm Văn Duyên)		1		960	586	584,0	2,0	0,0	0	61%	58.400.000	5.840.000	292.000.000	17.520.000	3.240.000	377.000.000
55	Phạm Văn Chiến (con trai) (Phạm Văn Nhỡ)	1			2.001	250	250,0	0,2	0,0	0	12%	25.000.000	2.500.000	125.000.000	7.500.000	1.620.000	161.620.000

56	Phạm Thị Vê (con gái)(Phạm Văn Vin)	3			2.400	454	449,0	5,1	0,0	0	19%	44.900.000	4.490.000	224.500.000	13.470.000	4.860.000	292.220.000
57	Tạ Văn Nghĩa (con trai) (Tạ Văn Phòng)		3		1.920	775	773,0	1,8	0,0	0	40%	77.300.000	7.730.000	386.500.000	23.190.000	9.720.000	504.440.000
58	Nguyễn Thị Anh (vợ) (Tạ Văn Phú)	3			1.920	117	109,6	0,0	7,4	0	6%	11.700.000	1.170.000	58.500.000	3.510.000	4.860.000	79.740.000
59	Phạm Thị Bé (con gái) (Vũ Thị Mỹ)		1		960	532	528,0	4,1	0,0	0	55%	52.800.000	5.280.000	264.000.000	15.840.000	3.240.000	341.160.000
60	Ninh Văn Sáu (con trai) (Vũ Thị Thắm)	1			950	170	170,0	0,3	0,0	0	18%	17.000.000	1.700.000	85.000.000	5.100.000	1.620.000	110.420.000
61	Vũ Duy Tùng (con trai) (Vũ Văn Đô)			1	480	347	335,1	0,0	11,9	0	72%	34.700.000	3.470.000	173.500.000	10.410.000	6.480.000	228.560.000
62	Vũ Văn Lương (con trai) (Vũ Văn Xét)			1	480	338	338,0	0,3	0,0	0	70%	33.800.000	3.380.000	169.000.000	10.140.000	6.480.000	222.800.000
63	Trần Văn Thành (con trai) (Bùi Văn Đắc)			1	1.440	1.125	1.104,6	0,0	20,4	0	78%	112.500.000	11.250.000	562.500.000	33.750.000	6.480.000	726.480.000
64	Nguyễn Đức Thanh (con trai) (Nguyễn Văn Bích)		2		1.440	848	848,0	0,0	0,0	0	59%	84.800.000	8.480.000	424.000.000	25.440.000	6.480.000	549.200.000
65	Trịnh Thị Miên (vợ) (Nguyễn Văn Giang)	3			1.920	397	380,9	1,0	15,1	0	21%	39.600.000	3.960.000	198.000.000	11.880.000	4.860.000	258.300.000
66	Nguyễn Văn Thương (con trai) (Nguyễn Văn Kết)	4			2.880	687	687,0	0,0	0,0	0	24%	68.700.000	6.870.000	343.500.000	20.610.000	6.480.000	446.160.000
67	Bùi Thị Oanh (vợ) (Nguyễn Văn Kim)	4			2.400	655	573,1	0,0	81,9	0	27%	65.500.000	6.550.000	327.500.000	19.650.000	6.480.000	425.680.000

68	Nguyễn Văn Hùng (con trai) (Nguyễn Văn Lịch)		1		960	323	323,0	0,0	0,0	0	34%	32.300.000	3.230.000	161.500.000	9.690.000	3.240.000	209.960.000
69	Nguyễn Văn Thư (con trai) (Nguyễn Văn Nghiễm)			3	1.920	132	132,0	0,0	0,0	1.788	100%	13.200.000	1.320.000	66.000.000	3.960.000	19.440.000	103.920.000
70	Nguyễn Thị Ngân (con gái) (Nguyễn Văn Thâu)		1		960	342	238,9	0,0	103,1	0	36%	34.200.000	3.420.000	171.000.000	10.260.000	3.240.000	222.120.000
71	Đào Thị Ân (vợ)(Nguyễn Văn Tốt)			4	1.920	1.923	1.920,0	3,0	0,0	0	100%	192.000.000	19.200.000	960.000.000	57.600.000	25.920.000	1.254.720.000
72	Phạm Thị Thám (vợ) (Nguyễn Văn Vinh)			4	1.920	248	244,0	3,8	0,0	1.676	100%	24.400.000	2.440.000	122.000.000	7.320.000	25.920.000	182.080.000
73	Trịnh Văn Lợi (con trai) (Trịnh Văn Cao)		4		960	606	564,0	42,2	0,0	0	59%	56.400.000	5.640.000	282.000.000	16.920.000	12.960.000	373.920.000
74	Bùi Văn Việt			5	1.920	996	996,0	0,0	0,0	537	72%	99.600.000	9.960.000	498.000.000	29.880.000	32.400.000	669.840.000
75	Đặng Thị Hằng			4	1.920	1.390	1.351,9	0,0	38,1	0	72%	139.000.000	13.900.000	695.000.000	41.700.000	25.920.000	915.520.000
76	Nguyễn Đức Thanh	5			2.400	159	159,0	0,0	0,0	511	8%	15.900.000	1.590.000	79.500.000	4.770.000	8.100.000	109.860.000
77	Nguyễn Thị Tơ	4			1.665	304	304,0	0,0	0,0	360	23%	30.400.000	3.040.000	152.000.000	9.120.000	6.480.000	201.040.000
78	Nguyễn Văn Dự (Vinh)			4	1.920	1.459	1.400,7	0,0	58,3	0	76%	145.900.000	14.590.000	729.500.000	43.770.000	25.920.000	959.680.000
79	Nguyễn Văn Nhân			4	960	448	448,0	0,0	0,0	512	100%	44.800.000	4.480.000	224.000.000	13.440.000	25.920.000	312.640.000

80	Nguyễn Văn/Minh Tân		6		1.920	627	627,0	0,0	0,0	772	55%	62.700.000	6.270.000	313.500.000	18.810.000	19.440.000	420.720.000
81	Nguyễn Văn Thanh	3			1.440	353	313,7	0,0	39,3	0	25%	35.300.000	3.530.000	176.500.000	10.590.000	4.860.000	230.780.000
82	Nguyễn Văn Xanh		6		2.880	1.143	728,0	415,2	0,0	0	25%	72.800.000	7.280.000	364.000.000	21.840.000	9.720.000	475.640.000
83	Phạm Văn Xăng	5			2.880	170	170,0	0,0	0,0	888	9%	17.000.000	1.700.000	85.000.000	5.100.000	8.100.000	116.900.000
84	Trần Văn Thành			3	1.440	1.297	1.242,6	0,0	54,4	0	90%	129.700.000	12.970.000	648.500.000	38.910.000	19.440.000	849.520.000
85	Vũ Thị Hồng (Tâm)		3		1.440	619	441,0	178,3	0,0	0	31%	44.100.000	4.410.000	220.500.000	13.230.000	9.720.000	291.960.000
86	Bùi Văn Đầy(Vũ Thị Mặc)		1		480	308	308,0	0,0	0,0	0	64%	30.800.000	3.080.000	154.000.000	9.240.000	3.240.000	200.360.000
87	Nguyễn Bình Thường (con trai) (Nguyễn Thị Êm)			1	480	480	480,0	0,0	0,0	0	100%	48.000.000	4.800.000	240.000.000	14.400.000	6.480.000	313.680.000
88	Phạm Văn Bình (Nguyễn Thị Lành vợ)			4	960	772	772,0	0,0	0,0	0	80%	77.200.000	7.720.000	386.000.000	23.160.000	25.920.000	520.000.000
89	Vũ Văn Bình	6			2.400	330	330,2	0,0	0,0	0	14%	33.020.000	3.302.000	165.100.000	9.906.000	9.720.000	221.048.000
Tổng					158.862	57.799	55.481	789	1.528	7.044		5.700.920.000	570.092.000	28.504.600.000	1.710.276.000	876.420.000	37.362.308.000